



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2025 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 6/2025

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

(6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025)



Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

↑ 5,86%



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↑ 4,23%



Công nghiệp - xây dựng

↑ 6,22%



Dịch vụ

↑ 6,63%



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

↑ 4,02%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (QUÝ II NĂM 2025)

8.265,2 Tỷ đồng
↑ 7,19%

Khu vực Nhà nước



1.682,9 Tỷ đồng
↑ 7,11%

Khu vực ngoài
Nhà nước



6.639,6 Tỷ đồng
↑ 7,26%

Khu vực FDI



42,6 Tỷ đồng
↑ 6,55%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025)

1.710,7 Tỷ đồng
↑ 5,39%

Trong đó:

Vốn ngân sách
nhà nước cấp tỉnh

1.498,3 Tỷ đồng
↑ 5,45%

Vốn ngân sách
nhà nước cấp huyện

212,4 Tỷ đồng
↑ 2,20%



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (6 tháng năm 2025)



Tổng thu

8.126,3 tỷ đồng

↑ 16,91%

Trong đó:



Thu nội địa

7.959,6 tỷ đồng

↑ 16,6



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

166,7 tỷ đồng

↑ 33,79%



Tổng chi

10.585,6 tỷ đồng

↑ 36,65%

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển

1.068,7 tỷ đồng

↓ 5,75%



Chi thường xuyên

5.476,3 tỷ đồng

↑ 28,86%

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

(Ước đến 30/6/2025 so với thời điểm 31/12/2024)

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

123.158 tỷ đồng

↑ 9,42%



120.485 tỷ đồng

↑ 9,62%

Tiền gửi



2.673 tỷ đồng

↑ 1,14%

Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

194.500 tỷ đồng

↑ 1,14%



148.300 tỷ đồng

↓ 0,08%

Dư nợ ngắn hạn



46.200 tỷ đồng

↑ 5,29%

Dư nợ dài hạn



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 6 và 6 tháng năm 2025)

Tháng 6/2025 so
với tháng 6/2024

↑ **3,19%**



6 tháng/2025 so
với 6 tháng/2024

↑ **2,99%**



2,24%



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống



2,7%



1,25%



May mặc, mũ nón, giày dép



1,46%



7,18%



Nhà ở và vật liệu xây dựng



5,47%



1,23%



Thiết bị và đồ dùng gia đình



1,12%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 6 và 6 tháng năm 2025)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



99,09%

141,05%

130,83%

Tháng 6/2025 so
với tháng 5/2025

Tháng 6/2025 so
với tháng 6/2024

Bình quân 6 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



100,21%

101,87%

102,71%

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(6 tháng năm 2025)

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG

Tiến độ đến ngày 10/3/2025

Lúa		13.786 Ha ▼ 0,47%	50.498 Tấn ▼ 2,67%
Ngô		4.668 Ha ▲ 4,94%	8.854 Tấn ▲ 1,47%
Rau các loại		41.514 Ha ▲ 2,86%	806.360 Tấn ▲ 2,31%
Hoa các loại		7.007 Ha ▲ 3,22%	1.455,1 Triệu bông/cành ▲ 8,34%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM



Trâu

13.835 con

↓ 3,7%



Bò

94.658 con

↓ 5%



Lợn

430.220 con

↑ 0,27%



Gà

6.568,8 Ngàn con

↑ 21,89%

LÂM NGHIỆP



27.805,9 m³

↑ 1,42%

Sản lượng gỗ khai thác



40 vụ ↓ 45,21%

Diện tích thiệt hại

4,64 ha

Vi phạm lâm luật

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



Tổng số

4.638,5 tấn ↑ 3,64%

Khai thác

193 tấn ↑ 1,05%

Nuôi trồng

4.444,8 tấn ↑ 3,76%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 6 và 6 tháng năm 2025)

↑ 1,86%

IIP THÁNG 6/2025
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 6,03%

IIP 6 THÁNG NĂM 2025
SO VỚI CÙNG KỲ



↑ 8,62%

Công nghiệp khai khoáng

↑ 7,91%

Công nghiệp khai khoáng



↑ 7,63%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 7,12%

Công nghiệp chế biến, chế tạo



6,05%

Sản xuất và phân phối điện



4,64%

Sản xuất và phân phối điện



11,38%

Cung cấp nước, hoạt động
quản lý và xử lý nước thải, rác thải



2,29%

Cung cấp nước, hoạt động
quản lý và xử lý nước thải, rác thải



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (6 tháng năm 2025)



DN đăng ký thành lập mới

DN tạm ngưng hoạt động

DN giải thể

DN quay trở lại hoạt động

777 DN

677 DN

195 DN

249 DN

↑ 23,5%

↑ 14,7%

↑ 59,8%

↑ 7,8%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI

(Tháng 6 và 6 tháng năm 2025)

Tháng 6

6 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

8.770,4 tỷ đồng

↑ 17,58%



48.377,9 tỷ đồng

↑ 15,20%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

6.071,1 tỷ đồng

↑ 17,68%



33.990,6 tỷ đồng

↑ 16,19%

Lưu trú

323,5 tỷ đồng

↑ 17,73%



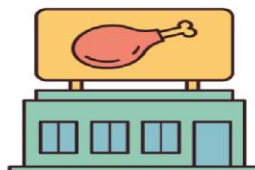
1.540,4 tỷ đồng

↑ 10,97%

Ăn uống

1.353,9 tỷ đồng

↑ 24,34%



7.174 tỷ đồng

↑ 15,83%

Dịch vụ khác

1.021,9 tỷ đồng

↑ 9,12%



5.672,9 tỷ đồng

↑ 9,95%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 6 và 6 tháng năm 2025)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 6

774,9
↑ 16,74%



6 tháng

3.911,7
↑ 14,48%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

764,9
↑ 16,96%



3.853,2
↑ 14,69%

VẬN TẢI

(Tháng 6 và 6 tháng năm 2025)

Tháng 6

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

6 tháng

1,9
triệu hành khách

↑ 11,39%

315,8
triệu hành khách.km

↑ 10,88%



10,1
triệu hành khách

↑ 8,39%

1.783,2
triệu hành khách.km

↑ 16,34%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,8 triệu tấn
↑ 7,68%

162,2 triệu tấn
↑ 4,26%



4,6 triệu tấn
↑ 9,3%

947 triệu tấn
↑ 5,84%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(QUÝ II NĂM 2025)

Lực lượng lao động



793,4 Nghìn người

Trong đó:



787,5

Lao động đang làm việc
(Nghìn người)

475,9



Nông, lâm nghiệp và thủy sản

98,0



Công nghiệp, xây dựng

213,6



Dịch vụ

Tỷ lệ thất nghiệp quý II năm 2025

Tỷ lệ 0,74%

Thành thị: Tỷ lệ 0,65%

Nông thôn: Tỷ lệ 0,80%

Tỷ lệ thiếu việc làm thời điểm 30/6/2025

13,9 ngàn người Tỷ lệ 1,75%

Thành thị 2,4 ngàn người Tỷ lệ 0,80%

Nông thôn 11,5 ngàn người Tỷ lệ 2,35%

TAI NẠN GIAO THÔNG
(Tính từ 15/12/2024 đến 14/6/2025)



172 Vụ tai nạn



129 Người bị thương



90 Người chết